

THƯ CHẤP THUẬN
HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

Kính gửi: Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2

Căn cứ Quyết định số 3460/QĐ-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 24 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thông báo Bên mời thầu đã chấp thuận Hồ sơ đề xuất của nhà thầu cung cấp một số thuốc biệt dược gốc đã đàm phán thành công với giá trúng thầu đã được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 3460/QĐ-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 nêu trên và trao Thỏa thuận khung cho Quý nhà thầu để thực hiện cung cấp một số thuốc Biệt dược gốc thuộc các gói thầu như sau:

- Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.01.2021): 12 mặt hàng với tổng giá trị **1.860.388.447.074 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn tám trăm sáu mươi tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm bảy mươi tư đồng);

- Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.03.2021): 02 mặt hàng với tổng giá trị **149.922.162.428 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng);

- Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.05.2021): 07 mặt hàng với tổng giá trị **441.363.705.626 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi một tỷ, ba trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm linh năm nghìn, sáu trăm hai mươi sáu đồng);

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Từ ngày 12/01/2023 đến hết ngày 11/01/2025.

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký đến hết ngày 11/01/2025.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia đề nghị nhà thầu thực hiện một số nội dung sau:

1. Chấp thuận điều chỉnh số lượng một số thuốc trúng thầu theo đề nghị của một số bệnh viện theo quy định tại Mục 20 Chương I Chỉ dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu về việc thay đổi số lượng thuốc vào thời điểm trao Thỏa thuận khung *(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*.

2. Thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 24 Chương VII - Biểu mẫu hợp đồng của Hồ sơ yêu cầu đối với các cơ sở y tế tại Bảng 4, Phần 4 Phụ Lục - Danh sách, số lượng yêu cầu cung ứng các thuốc Biệt dược gốc trúng thầu cho từng cơ sở y tế của Hồ sơ yêu cầu và cập nhật số lượng điều chỉnh thuốc cung cấp cho một số cơ sở y tế nêu trên tại mục 1 với tổng số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng không thấp hơn đối với từng gói thầu như sau:

- Gói thầu 1: **58.084.268.924 đồng** *(Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ, không trăm tám mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm hai mươi bốn đồng)*.

- Gói thầu 3: **4.854.612.759 đồng** *(Bằng chữ: Bốn tỷ, tám trăm năm mươi tư triệu, sáu trăm mười hai nghìn, bảy trăm năm mươi chín đồng)*.

- Gói thầu 5: **13.477.664.147 đồng** *(Bằng chữ: Mười ba tỷ, bốn trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi tư nghìn, một trăm bốn mươi bảy đồng)*.

- Thời gian hiệu lực bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 11/02/2025.

3. Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trước ngày 10/01/2023 tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Bộ Y tế, số 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội *(chi tiết tại Phụ lục III và dự thảo Thỏa thuận khung kèm theo)*.

4. Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia đề nghị Nhà thầu có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung, điều chỉnh số lượng thuốc cung cấp và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu. Bên mời thầu sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày 10/01/2023 mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa Thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NVD.

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Dũng

PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 803/TTMS-NVD ngày 28/12/2022 của

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Anzatax 100mg/16,7 ml	Paclitaxel	100mg/ 16,7ml	VN-20846-17	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	18	Hộp 1 lọ 16,7ml	Hospira Australia Pty Ltd, Úc	Lọ	2.447.550	64.300	157.377.465.000
2	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/ 25ml	VN-20847-17	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	18	Hộp 1 lọ 25ml	Hospira Australia Pty Ltd, Úc	Lọ	3.173.573	15.133	48.025.680.209
3	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/ 5ml	VN-20848-17	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	18	Hộp 1 lọ 5ml	Hospira Australia Pty Ltd, Úc	Lọ	754.110	62.258	46.949.380.380
4	Mabthera	Rituximab	100mg/ 10ml	QLSP-0756-13	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch	30	Hộp chứa 02 lọ x 10ml	CSSX: Roche Diagnostics GmbH, Đức; CSĐG: F.Hoffmann-La Roche Ltd., Thụy Sĩ	Lọ	4.662.925	12.974	60.496.788.950
5	Mabthera	Rituximab	1400mg/ 11,7ml	QLSP-H02-1072-17	Dung dịch tiêm dưới da	Tiêm dưới da	30	Hộp 01 lọ	F. Hoffmann-La Roche Ltd., Thụy Sĩ	Lọ	24.969.148	14.930	372.789.379.640
6	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	VN-22057-19	Viên nang cứng	Uống	36	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Astellas Ireland Co., Ltd., Ireland	Viên	34.088	4.320.386	147.273.317.968
7	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	VN-16290-13	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Uống	36	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Astellas Ireland Co., Ltd., Ireland	Viên	34.088	972.090	33.136.603.920

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
8	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	VN-16498-13	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Uống	36	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Astellas Ireland Co., Ltd., Ireland	Viên	51.130	3.491.398	178.515.179.740
9	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	VN-16291-13	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Uống	36	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Astellas Ireland Co., Ltd., Ireland	Viên	236.670	138.920	32.878.196.400
10	Herceptin	Trastuzumab	150mg	QLSP-894-15	Bột đông khô để pha dung dịch truyền	Truyền tĩnh mạch	48	Hộp 1 lọ	CSSX: Roche Diagnostics GmbH, Đức; CSDG thứ cấp F.Hoffmann-La Roche Ltd., Thụy Sĩ	Lọ	12.907.089	8.547	110.316.889.683
11	Herceptin	Trastuzumab	440mg	QLSP-1012-17	Bột đông khô pha tiêm	Truyền tĩnh mạch	48	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 lọ 20ml dung môi pha tiêm	CSSX: Genentech Inc., Mỹ; CSSX lọ dung môi và đóng gói: F. Hoffmann-La Roche Ltd., Thụy Sĩ	Lọ	32.829.678	2.428	79.710.458.184
12	Herceptin	Trastuzumab	600mg/5ml	QLSP-1117-18	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	21	Hộp 1 lọ x 5ml	F.Hoffmann-La Roche Ltd., Thụy Sĩ	Lọ	24.556.600	24.145	592.919.107.000
TỔNG CỘNG: 12 khoản (Bảng chú: Một nghìn tám trăm sáu mươi tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm bảy mươi tư đồng)													1.860.388.447.074

Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tìm mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	VN-19786-16	Viên nén bao phim	Uống	24	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: IPR Pharmaceuticals INC., Mỹ; CSĐG: AstraZeneca UK Limited, Anh	Viên	7.362	5.322.599	39.184.973.838
2	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	VN-18151-14	Viên nén bao phim	Uống	24	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: IPR Pharmaceuticals INC., Mỹ; CSĐG: AstraZeneca UK Limited, Anh	Viên	14.903	7.430.530	110.737.188.590
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bảng chữ: Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng)													149.922.162.428

Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Symbicort Turbuhaler	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	VN-20379-17	Thuốc bột để hít	Hít	24	Hộp 1 ống hít 120 liều	AstraZeneca AB, Thụy Điển	Ống	434.000	238.159	103.361.006.000
2	Symbicort Turbuhaler	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	VN-20379-17	Thuốc bột để hít	Hít	24	Hộp 1 ống hít 60 liều	AstraZeneca AB, Thụy Điển	Ống	219.000	734.780	160.916.820.000

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
3	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	VN-21667-19	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hít	24	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	AstraZeneca Dunkerque Production, Pháp	Bình	434.000	92.274	40.046.916.000
4	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	VN-20766-17	Bột hít phân liều	Hít qua đường miệng	24	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	GlaxoSmithKline LLC, Mỹ	Hộp (1 bình hít)	199.888	256.051	51.181.522.288
5	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 500mcg	50mcg; 500mcg	VN-20767-17	Bột hít phân liều	Hít qua đường miệng	24	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	GlaxoSmithKline LLC, Mỹ	Hộp (1 bình hít)	218.612	71.001	15.521.670.612
6	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate; Salmeterol xinafoate	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	VN-14684-12	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Hít qua đường miệng	24	Bình xịt 120 liều	Glaxo Wellcome S.A, Tây Ban Nha	Bình xịt	147.425	68.646	10.120.136.550
7	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	VN-21286-18	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Hít qua đường miệng	24	Hộp 1 bình 120 liều xịt	Glaxo Wellcome S.A, Tây Ban Nha	Bình xịt	210.176	286.501	60.215.634.176
TỔNG CỘNG: 07 khoản (Bảng chữ: Bốn trăm bốn mươi mốt tỷ, ba trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm linh năm nghìn, sáu trăm hai mươi sáu đồng)													441.363.705.626

PHỤ LỤC II: DANH SÁCH, SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG
CÁC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÓ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 803/TTMS-NVD ngày 28/12/2022 của

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt được gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT đề nghị điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miền
1	628	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/ 16,7ml	Lọ	1.760	+4.840	6.600	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
2	684	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/ 25ml	Lọ	330	+1.513	1.843	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
3	714	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/ 5ml	Lọ	1.320	+3.080	4.400	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
4	752	Mabthera	Rituximab	100mg/ 10ml	Lọ	210	+1.297	1.507	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
5	808	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7ml	Lọ	242	+471	713	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
6	912	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	77.000	+55.000	132.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
7	932	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	120.000	+320.000	440.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
8	954	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	Viên	7.700	+5.500	13.200	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
9	963	Hereceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	161	+389	550	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
10	1010	Hereceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	22	+110	132	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
11	1045	Hereceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	220	+440	660	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc

Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt được gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT đề nghị điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miền
1	1309	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	5mg	Viên	72.000	+112.000	184.000	44005	Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới	Bộ Y tế	Trung
2	1624	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	6.600	+37.400	44.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT đề nghị điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miền
3	1631	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	420.000	-678.053	1.098.053	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
4	1655	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	27.600	+27.600	55.200	44005	Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đông Hới	Bộ Y tế	Trung

Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT đề nghị điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miền
1	2	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	2.640	+1.760	4.400	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
2	9	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	5.412	+588	6.000	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
3	109	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	3.960	+440	4.400	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
4	208	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	2.480	+740	3.220	44005	Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đông Hới	Bộ Y tế	Trung
4	523	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate); Fluticasone propionate	50mcg, 250mcg	Bình xịt	200	+1.000	1.200	31168	Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng	Bộ Y tế	Bắc
5	923	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	1.540	+220	1.760	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miền
6	928	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	200	+1.000	1.200	31168	Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng	Bộ Y tế	Bắc
7		Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate); Fluticasone propionat	50mcg, 250mcg	Bình xịt	0	+1.500	1.500		Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Bình	Sở Y tế Thái Bình	Bắc
8		Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate); Fluticasone propionat	50mcg, 250mcg	Bình xịt	0	+2.600	2.600		Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
9		Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	0	+2.000	2.000	38281	Bệnh viện 71 Trưng ương	Bộ Y tế	Trung
10		Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	0	+5.000	5.000	22001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
11		Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	0	+1.000	1.000	36010	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Lộc	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
12		Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	0	+6.000	6.000	36046	Bệnh viện Phổi tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT đề nghị điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miền
13		Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	0	÷2.400	2.400	36038	Bệnh viện Công an tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
14		Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	0	÷2.000	2.000		Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Bình	Sở Y tế Thái Bình	Bắc
15		Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	1.200	+4.400	5.600	31033	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
16		Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	0	÷2.600	2.600		Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc

PHỤ LỤC III: DANH MỤC CÁC THUỐC TRÚNG THẦU ĐỀ NGHỊ KÝ KẾT THỎA THUẬN KHUNG

(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 03/TTMS-NVD ngày 28/12/2022 của

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất, Nồng độ, hàm lượng	SĐK	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	ĐVT	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng tại Bảng 1 Hồ sơ yêu cầu	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Anzatax 100mg/ 16,7ml	Paclitaxel 100mg/ 16,7ml	VN- 20846- 17	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	18	Hộp 1 lọ 16,7ml	Hospira Australia Pty Ltd, Úc	Lọ	2.447.550	64.300	+4.840 (7,53%)	69.140	169.223.607.000
2	Anzatax 150mg/ 25ml	Paclitaxel 150mg/ 25ml	VN- 20847- 17	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	18	Hộp 1 lọ 25ml	Hospira Australia Pty Ltd, Úc	Lọ	3.173.573	15.133	+1.513 (10%)	16.646	52.827.296.158
3	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel 30mg/ 5ml	VN- 20848- 17	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	18	Hộp 1 lọ 5ml	Hospira Australia Pty Ltd, Úc	Lọ	754.110	62.258	+3.080 (4,95%)	65.338	49.272.039.180
4	Mabthera	Rituximab 100mg/ 10ml	QLSP- 0756-13	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch	30	Hộp chứa 02 lọ x 10ml	CSSX: Roche Diagnostics GmbH, Đức; CSDG: F.Hoffmann-La Roche Ltd., Thụy Sĩ	Lọ	4.662.925	12.974	+1.297 (10%)	14.271	66.544.602.675
5	Mabthera	Rituximab 1400mg/11,7ml	QLSP- H02- 1072-17	Dung dịch tiêm dưới da	Tiêm dưới da	30	Hộp 01 lọ	F. Hoffmann-La Roche Ltd., Thụy Sĩ	Lọ	24.969.148	14.930	-471 (3,15%)	15.401	384.549.848.348
6	Prograf 0.5mg	Tacrolimus 0,5mg	VN- 22057- 19	Viên nang cứng	Uống	36	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Astellas Ireland Co., Ltd., Ireland	Viên	34.088	4.320.386	0	4.320.386	147.273.317.968

ĐVT	Đơn giá (có VAT, VNĐ)	Số lượng tại Bảng 1 Hồ sơ yêu cầu (chính)	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VNĐ)
Viên	34.088	972.090	+55.000 (5,66%)	1.027.090	35.011.443.920
Viên	51.130	3.491.398	+320.000 (9,17%)	3.811.398	194.876.779.740

Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất - Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng tại Bảng Hồ sơ yêu cầu	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg) 5mg	VN- 19786-16	Viên nén bao phim	Uống	24	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: IPR Pharmaceuticals INC., Mỹ; CSDG: AstraZeneca UK Limited, Anh	Viên	7.362	5.322.599	+112.000 (2,1%)	5.434.599	40.009.517.838
2	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 20mg	VN- 18151-14	Viên nén bao phim	Uống	24	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: IPR Pharmaceuticals INC., Mỹ; CSDG: AstraZeneca UK Limited, Anh	Viên	14.903	7.430.530	+743.053 (10%)	8.173.583	121.810.907.449
TỔNG CỘNG: 02 Khoản (Bảng chữ: Một trăm sáu mươi một tỷ, tám trăm hai mươi triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi bảy đồng)														161.820.425.287

Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất - Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng tại Bảng 1 Hồ sơ yêu cầu	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng đề nghị kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Symbicort Turbuhaler	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	VN- 20379- 17	Thuốc bột để hít	Hít	24	Hộp 1 ống hít 120 liều	AstraZeneca AB, Thụy Điển	Ống	434.000	238.159	+2.348 (0,99%)	240.507	104.380.038.000

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất - Nồng độ, hàm lượng	Số dăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng để nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
2	Symbicort Turbuhaler	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	VN- 20379- 17	Thuốc bột để hít	Hít	24	Hộp 1 ống hít 60 liều	AstraZeneca AB, Thụy Điển	Ống	219.000	+1.180 (0,16%)	735.960	161.175.240.000
3	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	VN- 21667- 19	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hít	24	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	AstraZeneca Dunkerque Production, Pháp	Bình	434.000	0	92.274	40.046.916.000
4	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 250mcg	VN- 20766- 17	Bột hít phân liều	Hít qua đường miệng	24	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	GlaxoSmithKli ne LLC, Mỹ	Hộp (1 bình hít)	199.888	+5.100 (1,99%)	261.151	52.200.951.088
5	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 500mcg	VN- 20767- 17	Bột hít phân liều	Hít qua đường miệng	24	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	GlaxoSmithKli ne LLC, Mỹ	Hộp (1 bình hít)	218.612	0	71.001	15.521.670.612
6	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate ; Salmeterol xinafoate	VN- 14684- 12	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Hít qua đường miệng	24	Bình xịt 120 liều	Glaxo Wellcome S.A., Tây Ban Nha	Bình xịt	147.425	0	68.646	10.120.136.550

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất - Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng tại Bảng tính Hồ sơ yêu cầu	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
7	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	VN- 21286- 18	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Hít qua đường miệng	24	Hộp 1 bình 120 liều xịt	Glaxo Wellcome S.A., Tây Ban Nha	Bình xịt	210.176	286.501	-26.620 (9,29%)	313.121	65.810.519.296
TỔNG CỘNG: 07 khoản (Bảng chữ: Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi mốt nghìn, năm trăm bốn mươi sáu đồng)														449.255.471.546

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2023

THỎA THUẬN KHUNG

Số: 03 /2023/TTK-ĐPG

Về việc cung cấp một số thuốc Biệt dược gốc thuộc:

- **Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.01.2021)**
- **Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.03.2021)**
- **Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.05.2021)**

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn Nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Quyết định số 4250/QĐ-BYT ngày 04/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn Nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3);

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-TTMS ngày 12/9/2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định 3460/QĐ-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 24 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung số 803/TTMS-NVD ngày 28/12/2022 của Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ công văn số 0007/DL2-TBV ngày 03/01/2023 của Công ty cổ phần Dược Liệu Trung ương 2 về việc chấp thuận hoàn thiện ký thỏa thuận khung và phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng;

Hôm nay, ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung:

- Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia
- Đại diện: Ông Lê Thanh Dũng
- Chức vụ: Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 62732339

II. Nhà thầu cung cấp thuốc

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2
- Mã số thuế: 0302597576
- Đại diện: Ông Hoàng Văn Phúc
- Chức vụ: Giám đốc Dự án thầu Bệnh viện, Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2 (theo giấy ủy quyền số 20/DL2-NS ngày 15/06/2022 của ông Nguyễn Công Chiến - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền, thời hạn ủy quyền đến hết ngày 31/12/2025)

- Địa chỉ công ty: 24 Nguyễn Thị Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 024 36647338

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu các Gói thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là một số mặt hàng thuốc trúng thầu Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.01.2021), Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.03.2021) và Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.05.2021) theo số lượng của từng mặt hàng phân bổ cho các cơ sở y tế trên toàn quốc tại Quyết định

3460/QĐ-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 24 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo).

- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu ký hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế trên toàn quốc.

- Đối với các cơ sở y tế có sự thay đổi thông tin về tên và mã cơ sở khám, chữa bệnh được phê duyệt tại các Quyết định sau ngày ký Thỏa thuận khung này, thực hiện theo Quyết định của cơ quan ban hành.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt cho các cơ sở y tế kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 11/01/2025 theo quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; Nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế có thể dự trữ hàng đợt xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều tiết thuốc trúng thầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng với thuốc còn hạn dùng từ 01 đến 02 năm và 06 tháng với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và được Bộ Y tế phê duyệt. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều tiết thuốc trúng thầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v..., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” mà Nhà thầu đã đạt được. Khi giao nhận thuốc tại cơ sở y tế phải thực hiện kiểm nhập tất cả các thuốc trước khi nhập kho và lập biên bản kiểm nhập có đầy đủ nội dung kiểm nhập và chữ ký của các thành viên Hội đồng kiểm nhập theo đúng quy định.

3.2. Điều kiện thanh toán

- Phương thức thanh toán: Các cơ sở y tế ký hợp đồng mua bán với Nhà thầu thực hiện thanh toán cho Nhà thầu bằng chuyển khoản hoặc hình thức phù hợp theo quy định hiện hành.

- Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi Nhà thầu giao hàng và trong thời gian này nhà thầu phải xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật (phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán được thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng).

- Đối với các cơ sở y tế tư nhân, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán sẽ theo thỏa thuận cụ thể giữa nhà thầu và cơ sở y tế trong hợp đồng.

3.3. Thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế không cao hơn giá trúng thầu đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định 3460/QĐ-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 24 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.

- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương V và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI của Hồ sơ yêu cầu.

6. Trách nhiệm của Nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Nhà thầu có trách nhiệm ký kết hợp đồng mua bán thuốc

với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế theo Phạm vi cung ứng thuốc chi tiết tại Phụ lục 2 và gửi 01 bản scan hợp đồng đã ký về hòm thư điện tử của Trung tâm theo địa chỉ ngniepvuoduc.ttms@gmail.com và ngniepvuoduc.ttms@moh.gov.vn.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không cao hơn giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt. Đảm bảo duy trì lượng thuốc tồn kho tối thiểu để cung ứng cho các cơ sở y tế trên toàn quốc trung bình 01 tháng.

- Trên cơ sở số lượng tồn kho thực tế, Nhà thầu sẽ giao hàng tới các cơ sở y tế ngay khi hoàn thành ký kết hợp đồng cung ứng thuốc và nhận được đặt hàng từ các cơ sở y tế.

- Thực hiện cung ứng thuốc theo yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương V, điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI trong Hồ sơ yêu cầu và nội dung cam kết của Nhà thầu được nêu tại Hồ sơ yêu cầu, hợp đồng đã ký giữa nhà thầu với các cơ sở y tế.

- Thực hiện chế độ báo cáo cho Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về khả năng cung ứng và tình hình thực hiện hợp đồng, bàn giao, tiếp nhận thuốc theo định kỳ hàng tháng, hàng quý theo quy trình báo cáo và điều tiết do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

- Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu mua tăng thêm hoặc đã được Đơn vị Mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế/Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia chấp nhận điều tiết các thuốc trúng thầu, nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3).

- Các thuốc đề nghị trúng thầu có giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực trước khi Thỏa thuận khung hết hiệu lực, Nhà thầu phối hợp với cơ sở đăng ký thuốc thực hiện theo quy định để thuốc tiếp tục được gia hạn số giấy đăng ký lưu hành hoặc phối hợp với nhà sản xuất có kế hoạch dự trữ tồn kho để bảo đảm cung ứng cho các cơ sở y tế trong suốt thời gian thực hiện Thỏa thuận khung.

- Các văn bản chấp thuận việc điều tiết các thuốc trúng thầu tại Phụ lục 1 và các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

7. Trách nhiệm của các cơ sở y tế

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian 45 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực theo danh mục, số lượng chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày ký cho đến hết ngày 11/01/2025.

- Thanh toán và thanh lý hợp đồng với Nhà thầu cung ứng thuốc theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh theo quy định.

- Báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu tại địa chỉ www.ttms.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành, cụ thể:

+ Trước ngày 10 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn gửi báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán về Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương tương ứng để tổng hợp, báo cáo Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

+ Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế báo cáo quá trình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia gửi về Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

+ Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng để xem xét giải quyết.

- Các cơ sở y tế bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị tổng hợp nhu cầu và đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Các cơ sở y tế thực hiện việc thanh toán cho nhà thầu theo đúng quy định được nêu trong điều kiện chung, điều kiện cụ thể của mẫu hợp đồng và tại mục 3.2 Thỏa thuận khung.

- Trường hợp các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng tăng thêm trên 20% số lượng được phân bổ trong Thỏa thuận khung, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế có nhu cầu sử dụng tăng thêm số lượng thuốc được phân bổ trong Thỏa thuận khung hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng nhưng chưa được phân bổ trong Thỏa thuận khung do chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch, việc mua tăng thêm số lượng thuốc và trách nhiệm của các cơ

sở y tế thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3).

- Đối với các Hợp đồng đang thực hiện hoặc các gói thầu đã phát hành Hồ sơ mời thầu trước thời điểm công bố kết quả của các thuốc biệt dược gốc đã trúng thầu theo hình thức đàm phán giá năm 2021, cơ sở y tế phải thực hiện điều chỉnh giá thuốc không vượt mức giá đàm phán đã công bố, thời điểm áp dụng theo thời điểm thỏa thuận khung có hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Cơ sở y tế không tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các thuốc biệt dược gốc nếu tại thời điểm phát hành Hồ sơ mời thầu đã có kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán giá và Thỏa thuận khung được công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Các văn bản liên quan đến điều tiết số lượng các thuốc trúng thầu là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và có giá trị áp dụng đối với các bên.

- Các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

8. Trách nhiệm của các Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố/Y tế các bộ ngành

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và Thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý theo Phụ lục 2 của Thỏa thuận khung.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

- Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, Đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc trúng thầu của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn tại địa chỉ www.ttms.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành.

- Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng tại các cơ sở y tế địa phương/cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành trên địa bàn với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia để giải quyết.

- Phối hợp với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trong việc điều tiết thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu của các cơ sở y tế để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung theo đúng quy định tại khoản 13, Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế và Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và Danh mục Đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành.

- Thực hiện việc điều tiết đối với trường hợp cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng thuốc vượt quá 20% số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung nhưng bảo đảm không vượt quá 20% tổng số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung cho các đơn vị thuộc phạm vi cung cấp tại địa phương theo các bước hướng dẫn và quy định tại Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị tổng hợp nhu cầu và được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn vượt quá khả năng điều tiết của Đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng mặt hàng thuốc nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm xem xét số lượng phát sinh nhu cầu của cơ sở y tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia để điều tiết số lượng thuốc giữa các đơn vị theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành.

9. Trách nhiệm của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

- Trung tâm công khai Thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế và thông báo bằng văn bản đến Sở Y tế các tỉnh, thành phố/Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/Y tế các Bộ, ngành và cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế.

- Cung cấp các thông tin cần thiết để các đơn vị trúng thầu tiến hành ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế.

- Phối hợp với Nhà thầu và các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Y tế các Bộ, ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại các cơ sở y tế (nếu có).

- Giám sát, quản lý tình hình cung ứng thuốc của Nhà thầu để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ theo quy định tại Thỏa thuận khung.

- Trách nhiệm tổng hợp báo cáo và điều tiết không vượt quá 30% tổng số lượng đã được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 13 Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ y tế và thực hiện theo quy trình tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

- Hàng Quý, Trung tâm có công văn tổng hợp tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu đến các cơ sở y tế và đôn đốc các cơ sở y tế thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu để đảm bảo số lượng sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

- Xử lý vi phạm của Nhà thầu theo quy định đồng thời thông báo cho các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế trong trường hợp Nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

10. Hiệu lực và thời hạn thực hiện Thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với Nhà thầu cung cấp thuốc.

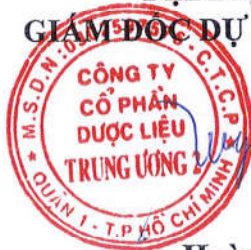
- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Kể từ ngày 12/01/2023 đến hết ngày 11/01/2025.

11. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN THẦU BỆNH VIỆN



Hoàng Văn Phúc

ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA



Lê Thanh Dũng

syt_binhphuoc_vt_Van thu SYT Binh Phuoc_12/01/2023 10:44:27



PHỤ LỤC I: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 03 /2023/TTK-ĐPG ký ngày 09 /01/2023 giữa Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

và Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2)

Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	VN-20846-17	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	18	Hộp 1 lọ 16,7ml	Hospira Australia Pty Ltd, Úc	Lọ	2.447.550	69.140	169.223.607.000
2	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	VN-20847-17	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	18	Hộp 1 lọ 25ml	Hospira Australia Pty Ltd, Úc	Lọ	3.173.573	16.646	52.827.296.158
3	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	VN-20848-17	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	18	Hộp 1 lọ 5ml	Hospira Australia Pty Ltd, Úc	Lọ	754.110	65.338	49.272.039.180
4	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	QLSP-0756-13	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch	30	Hộp chứa 02 lọ x 10ml	CSSX: Roche Diagnostics GmbH, Đức; CSDG: F.Hoffmann-La Roche Ltd, Thụy Sĩ	Lọ	4.662.925	14.271	66.544.602.675
5	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7ml	QLSP-H02-1072-17	Dung dịch tiêm dưới da	Tiêm dưới da	30	Hộp 01 lọ	F. Hoffmann-La Roche Ltd, Thụy Sĩ	Lọ	24.969.148	15.401	384.549.848.348
6	Prograf 0.5mg	Tacrolimus	0,5mg	VN-22057-19	Viên nang cứng	Uống	36	Hộp 5 vi x 10 viên	Astellas Ireland Co., Ltd., Ireland	Viên	34.088	4.320.386	147.273.317.968

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
7	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	VN-16290-13	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Uống	36	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Astellas Ireland Co., Ltd, Ireland	Viên	34.088	1.027.090	35.011.443.920
8	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	VN-16498-13	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Uống	36	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Astellas Ireland Co., Ltd, Ireland	Viên	51.130	3.811.398	194.876.779.740
9	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	VN-16291-13	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Uống	36	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Astellas Ireland Co., Ltd, Ireland	Viên	236.670	144.420	34.179.881.400
10	Herceptin	Trastuzumab	150mg	QLSP-894-15	Bột đông khô để pha dung dịch truyền	Truyền tĩnh mạch	48	Hộp 1 lọ	CSSX: Roche Diagnostics GmbH, Đức; CSDG thứ cấp F.Hoffmann-La Roche Ltd, Thụy Sĩ	Lọ	12.907.089	8.936	115.337.747.304
11	Herceptin	Trastuzumab	440mg	QLSP-1012-17	Bột đông khô pha tiêm	Truyền tĩnh mạch	48	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 lọ 20ml dung môi pha tiêm	CSSX: Genentech Inc, Mỹ; CSSX lọ dung môi và đóng gói: F. Hoffmann-La Roche Ltd, Thụy Sĩ	Lọ	32.829.678	2.538	83.321.722.764
12	Herceptin	Trastuzumab	600mg/5 ml	QLSP-1117-18	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	21	Hộp 1 lọ x 5ml	F.Hoffmann-La Roche Ltd, Thụy Sĩ	Lọ	24.556.600	24.585	603.724.011.000
TỔNG CỘNG: 12 khoản (Bảng chữ: Một nghìn chín trăm ba mươi sáu tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi bảy đồng)													1.936.142.297.457

Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tìm mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	VN-19786-16	Viên nén bao phim	Uống	24	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: IPR Pharmaceuticals INC., Mỹ; CSDG: AstraZeneca UK Limited, Anh	Viên	7.362	5.434.599	40.009.517.838
2	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	VN-18151-14	Viên nén bao phim	Uống	24	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: IPR Pharmaceuticals INC., Mỹ; CSDG: AstraZeneca UK Limited, Anh	Viên	14.903	8.173.583	321.810.907.449
TỔNG CỘNG: 02 khoản													161.820.425.287

(Bảng chữ: Một trăm sáu mươi mốt tỷ, tám trăm hai mươi triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi bảy đồng)

Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Symbicort Turbuhaler	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	VN-20379-17	Thuốc bột để hít	Hít	24	Hộp 1 ống hít 120 liều	AstraZeneca AB, Thụy Điển	Ống	434.000	240.507	104.380.038.000
2	Symbicort Turbuhaler	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	VN-20379-17	Thuốc bột để hít	Hít	24	Hộp 1 ống hít 60 liều	AstraZeneca AB, Thụy Điển	Ống	219.000	735.220	161.013.180.000

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
3	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	VN- 21667- 19	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hít	24	Hộp 1 túi nhóm x 1, bình xịt 120 liều	AstraZeneca Dunkergue Production, Pháp	Bình	434.000	92.274	40.046.916.000
4	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	VN- 20766- 17	Bột hít phân liều	Hít qua đường miệng	24	Hộp 1 dùng cụ hít accuhaler 60 liều	GlaxoSmithKline LLC, Mỹ	Hộp (1 bình hít)	199.888	261.151	52.200.951.088
5	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 500mcg	50mcg; 500mcg	VN- 20767- 17	Bột hít phân liều	Hít qua đường miệng	24	Hộp 1 dùng cụ hít accuhaler 60 liều	GlaxoSmithKline e LLC, Mỹ	Hộp (1 bình hít)	218.612	71.001	15.521.670.612
6	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate; Salmeterol xinafoate	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	VN- 14684- 12	Tra cứu phum mủ hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Hít qua đường miệng	24	Bình xịt 120 liều	Glaxo Wellcome S.A., Tây Ban Nha	Bình xịt	147.425	68.646	10.120.136.550

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
7	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	VN- 21286- 18	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Hít qua đường miệng	24	Hộp 1 bình 120 liều xịt	Glaxo Wellcome S.A., Tây Ban Nha	Bình xịt	210.176	313.121	65.810.519.296
TỔNG CỘNG: 07 khoản (Bảng chữ: Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi mốt nghìn, năm trăm bốn mươi sáu đồng)													449.255.471.546

syt_binhphuoc_vt_Van thu SYT Binh Phuoc_12/01/2023 10:44:27

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC CHI TIẾT CHO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số **03** /2023/TTK-ĐPG ký ngày **09** /**01**/2023 giữa Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021											
I	Anzatax 100mg/16,7ml										
1	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	11.000	26.923.050.000	01906	Bệnh Viện K	Bộ Y tế	Bắc
2	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	6.900	16.888.095.000	01910	Bệnh Viện Phổi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
3	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	2.000	4.895.100.000	01934	Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
4	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	6.600	16.153.830.000	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
5	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	80	195.804.000	01007	Bệnh Viện E	Bộ Y tế	Bắc
6	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	52	127.272.600	01001	Bệnh Viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc
7	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	40	97.902.000	01909	Bệnh Viện Tai Mũi Họng Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
8	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	6.000	14.685.300.000	01916	Bệnh Viện Ung Bướu Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
9	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	1.000	2.447.550.000	01009	Bệnh Viện Bưu Điện	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
10	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	1.000	2.447.550.000	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
11	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	720	1.762.236.000	01161	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
12	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	180	440.559.000	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
13	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	50	122.377.500	30013	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
14	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	40	97.902.000	37101	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
15	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	274	670.628.700	22002	Bệnh Viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
16	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	260	636.363.000	22150	Bệnh Viện Sản Nhi Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
17	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	90	220.279.500	22001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
18	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	200	489.510.000	34001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
19	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	220	538.461.000	26193	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Lạc Việt	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
20	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	24	58.741.200	31031	Bệnh Viện Kiên An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
21	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	5.800	14.195.790.000	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
22	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	200	489.510.000	49013	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
23	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	158	386.712.900	48002	Bệnh Viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế	Trung
24	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	136	332.866.800	44005	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế	Trung
25	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	330	807.691.500	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
26	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	637	1.559.089.350	48126	Bệnh Viện Ung Bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
27	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	276	675.523.800	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
28	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	200	489.510.000	42012	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
29	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	320	783.216.000	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
30	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	100	244.755.000	56012	Bệnh Viện Quân Y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
31	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	179	438.111.450	40149	Bệnh Viện Ung Bướu Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
32	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	10	24.475.500	54001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
33	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	200	489.510.000	49001	Bệnh Viện Đa Khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
34	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	90	220.279.500	51001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
35	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	50	122.377.500	38744	Bệnh Viện Ung Bướu Tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
36	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	20	48.951.000	38120	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
37	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	1.000	2.447.550.000	46002	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
38	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	1.000	2.447.550.000	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
39	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	800	1.958.040.000	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
40	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	420	1.027.971.000	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
41	Anzatax 100mg/16,7ml	Pacitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	200	489.510.000	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
42	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	100	244.755.000	83009	Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu - Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
43	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	960	2.349.648.000	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
44	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	460	1.125.873.000	92086	Bệnh Viện Ung Bướu Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
45	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	12.600	30.839.130.000	79423	Bệnh Viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
46	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	1.820	4.454.541.000	79499	Bệnh Viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
47	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	1.320	3.230.766.000	79414	Bệnh Viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
48	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	576	1.409.788.800	79034	BỆNH VIỆN QUẢN Y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
49	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	525	1.284.963.750	79024	Bệnh Viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
50	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	400	979.020.000	79400	Bệnh Viện Hùng Vương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
51	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	400	979.020.000	79030	Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
52	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	280	685.314.000	79037	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
53	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	250	611.887.500	79397	Bệnh Viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
54	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	240	587.412.000	79014	Bệnh Viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
55	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	184	450.349.200	79075	Bệnh Viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
56	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	160	391.608.000	79058	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
57	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	9	22.027.950	79516	Bệnh Viện Đa Khoa Tân Hưng	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
	Tổng cộng:	57 khoản				69.140	169.223.607.000				
II	Anzatax 150mg/25ml										
1	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	6.600	20.945.581.800	01906	Bệnh Viện K	Bộ Y tế	Bắc
2	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	2.300	7.299.217.900	01910	Bệnh Viện Phổi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
3	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	1.843	5.848.895.039	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
4	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	300	952.071.900	01934	Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
5	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	200	634.714.600	01905	Bệnh Viện Phụ Sản Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
6	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	40	126.942.920	01909	Bệnh Viện Tai Mũi Họng Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
7	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	500	1.586.786.500	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
8	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	115	364.960.895	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
9	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	88	279.274.424	26193	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Lạc Việt	Sở Y tế Vĩnh Phúc	Bắc
10	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	16	50.777.168	26009	Bệnh Viện Quân Y 109 - Cục Hậu Cần - Quận Khu 2	Sở Y tế Vĩnh Phúc	Bắc
11	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	200	634.714.600	49013	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
12	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	220	698.186.060	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y tế Bình Định	Trung
13	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	828	2.627.718.444	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
14	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	128	406.217.344	48124	Bệnh Viện Phụ Sản Nhi Đà Nẵng	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
15	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	150	476.035.950	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
16	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	100	317.357.300	56012	Bệnh Viện Quân Y 87	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
17	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	70	222.150.110	40149	Bệnh Viện Ung Bướu Nghệ An	Sở Y tế Nghệ An	Trung
18	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	90	285.621.570	51001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế Quảng Ngãi	Trung
19	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	50	158.678.650	38744	Bệnh Viện Ung Bướu Tỉnh Thanh Hóa	Sở Y tế Thanh Hóa	Trung
20	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	210	666.450.330	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
21	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	96	304.663.008	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
22	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	42	133.290.066	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
23	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	120	380.828.760	92086	Bệnh Viện Ung Bướu Thành Phố Cần Thơ	Sở Y tế thành phố Cần Thơ	Nam
24	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	1.600	5.077.716.800	79423	Bệnh Viện Ung Bướu	Sở Y tế TP. HCM	Nam
25	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	200	634.714.600	79030	Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y tế TP. HCM	Nam
26	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	180	571.243.140	79037	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Sở Y tế TP. HCM	Nam
27	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	160	507.771.680	79397	Bệnh Viện Bình Dân	Sở Y tế TP. HCM	Nam
28	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	120	380.828.760	79014	Bệnh Viện Nguyễn Trãi	Sở Y tế TP. HCM	Nam
29	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Lọ	3.173.573	80	253.885.840	79058	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh - Khóai cơ sở y tế tư nhân	Nam
Tổng cộng:		29 khoản				16.646	52.827.296.158				
Anzatax 30mg/5ml											
1	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	8.800	6.636.168.000	01906	Bệnh Viện K	Bộ Y tế	Bắc
2	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	3.750	2.827.912.500	01910	Bệnh Viện Phổi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
3	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	2.537	1.913.177.070	01905	Bệnh Viện Phụ Sản Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
4	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	4.400	3.318.084.000	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
5	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	500	377.055.000	01934	Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
6	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	98	73.902.780	01001	Bệnh Viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
7	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	80	60.328.800	01007	Bệnh Viện E	Bộ Y tế	Bắc
8	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	40	30.164.400	01909	Bệnh Viện Tai Mũi Họng Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
9	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	5.000	3.770.550.000	01916	Bệnh Viện Ung Bướu Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
10	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	1.320	995.425.200	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
11	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	115	86.722.650	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
12	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	40	30.164.400	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
13	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	1.020	769.192.200	22150	Bệnh Viện Sản Nhi Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
14	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	250	188.527.500	22002	Bệnh Viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
15	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	90	67.869.900	22001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
16	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	100	75.411.000	34001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
17	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	46	34.689.060	31153	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, Hải Phòng	Bắc
18	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	5.000	3.770.550.000	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
19	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	400	301.644.000	49013	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
20	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	276	208.134.360	44005	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế	Trung
21	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	440	331.808.400	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
22	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	276	208.134.360	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
23	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	71	53.541.810	48124	Bệnh Viện Phụ Sản Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
24	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	240	180.986.400	42012	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
25	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	330	248.856.300	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
26	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	5.000	3.770.550.000	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
27	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	820	618.370.200	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
28	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	305	230.003.550	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
29	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	120	90.493.200	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
30	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	230	173.445.300	92086	Bệnh Viện Ung Bướu Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
31	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	19.600	14.780.556.000	79423	Bệnh Viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
32	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	2.060	1.553.466.600	79414	Bệnh Viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
33	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	576	434.367.360	79034	Bệnh Viện N Quân Y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
34	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	400	301.644.000	79499	Bệnh Viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
35	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	320	241.315.200	79030	Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
36	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	240	180.986.400	79014	Bệnh Viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
37	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	220	165.904.200	79397	Bệnh Viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
38	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	88	66.361.680	79037	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
39	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Lọ	754.110	140	105.575.400	79058	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
Tổng cộng:		39 khoản				65.338	49.272.039.180				
IV Mabthera 100mg/10ml											
1	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	1.805	8.416.579.625	01906	Bệnh Viện K	Bộ Y tế	Bắc
2	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	1.100	5.129.217.500	01920	Viện Huyết Học - Truyền Máu Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
3	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	1.507	7.027.027.975	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
4	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	200	932.585.000	01915	Bệnh Viện Nhi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
5	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	120	559.551.000	01909	Bệnh Viện Tai Mũi Họng Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
6	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	80	373.034.000	01934	Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
7	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	80	373.034.000	01007	Bệnh Viện E	Bộ Y tế	Bắc
8	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	45	209.831.625	01910	Bệnh Viện Phổi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
9	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	12	55.955.100	01001	Bệnh Viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc
10	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	10	46.629.250	01901	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Đức	Bộ Y tế	Bắc
11	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	20	93.258.500	24279	Bệnh Viện Ung Bướu Tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
12	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	120	559.551.000	27009	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
13	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	410	1.911.799.250	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
14	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	320	1.492.136.000	01927	Viện Y Học Phòng Xà Và U Bướu Quân Đội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
15	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	295	1.375.562.875	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
16	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	200	932.585.000	01916	Bệnh Viện Ung Bướu Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
17	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	112	522.247.600	01161	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
18	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	100	466.292.500	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
19	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	40	186.517.000	01816	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
20	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	52	242.472.100	17001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình	Bắc
21	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	200	932.585.000	37101	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
22	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	50	233.146.250	25001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ	Bắc
23	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	110	512.921.750	22001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
24	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	24	111.910.200	22030	Bệnh Viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
25	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	100	466.292.500	34001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
26	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	200	932.585.000	26030	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
27	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	60	279.775.500	26001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
28	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	460	2.144.945.500	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
29	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	34	158.539.450	48002	Bệnh Viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế	Trung
30	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	44	205.168.700	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
31	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	49	228.483.325	48001	Bệnh Viện Đa Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
32	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	9	41.966.325	48126	Bệnh Viện Ung Bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
33	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	24	111.910.200	66001	Bệnh Viện Đa Khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
34	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	80	373.034.000	42012	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
35	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	70	326.404.750	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
36	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	173	806.686.025	62001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum	Trung
37	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	173	806.686.025	40001	Bệnh Viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
38	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	150	699.438.750	40149	Bệnh Viện Ung Bướu Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
39	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	240	1.119.102.000	38289	Bệnh Viện Đa Khoa Hợp Lực	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
40	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	20	93.258.500	38120	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
41	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	80	373.034.000	46002	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
42	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	1.700	7.926.972.500	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
43	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	1.000	4.662.925.000	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
44	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	210	979.214.250	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
45	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	14	65.280.950	92115	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
46	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	40	186.517.000	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
47	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	14	65.280.950	91001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
48	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	230	1.072.472.750	92086	Bệnh Viện Ung Bướu Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
49	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	700	3.264.047.500	79423	Bệnh Viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
50	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	644	3.002.923.700	79428	Bệnh Viện Truyền Máu huyết Học	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
51	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	300	1.398.877.500	79037	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
52	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	200	932.585.000	79034	Bệnh Viện Quân Y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
53	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	144	671.461.200	79014	Bệnh Viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
54	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	44	205.168.700	79532	Bệnh Viện Nhi Đồng Thành Phố	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
55	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	29	135.224.825	79013	Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
56	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Lọ	4.662.925	24	111.910.200	79397	Bệnh Viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
	Tổng cộng:		56 khoản			14.271	66.544.602.675				
V	Mabthera 1400mg/11,7 ml										
1	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	2.150	53.683.668.200	01906	Bệnh Viện K	Bộ Y tế	Bắc
2	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	2.000	49.938.296.000	01920	Viện Huyết Học - Truyền Máu Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
3	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	713	17.803.002.524	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
4	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	100	2.496.914.800	01909	Bệnh Viện Tai Mũi Họng Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
5	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	60	1.498.148.880	01934	Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
6	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	52	1.298.395.696	01001	Bệnh Viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc
7	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	40	998.765.920	01007	Bệnh Viện E	Bộ Y tế	Bắc
8	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	2.000	49.938.296.000	01009	Bệnh Viện Bưu Điện	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
9	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	855	21.348.621.540	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
10	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	570	14.232.414.360	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
11	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	240	5.992.595.520	01927	Viện Y Học Phòng Xa Và U Bướu Quân Đội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
12	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	200	4.993.829.600	01161	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
13	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	200	4.993.829.600	01916	Bệnh Viện Ung Bướu Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
14	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	40	998.765.920	01006	Bệnh Viện Thanh Nhân	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
15	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	20	499.382.960	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
16	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	10	249.691.480	01816	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
17	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	96	2.397.038.208	22002	Bệnh Viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
18	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	30	749.074.440	22001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
19	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	200	4.993.829.600	26030	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
20	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	60	1.498.148.880	26001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
21	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	16	399.506.368	31031	Bệnh Viện Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bác
22	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	132	3.295.927.536	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
23	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	28	699.136.144	48002	Bệnh Viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế	Trung
24	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	100	2.496.914.800	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
25	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	432	10.786.671.936	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
26	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	225	5.618.058.300	48126	Bệnh Viện Ung Bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
27	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	16	399.506.368	66001	Bệnh Viện Đa Khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
28	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	30	749.074.440	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
29	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	96	2.397.038.208	62001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum	Trung
30	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	280	6.991.361.440	40575	Trung Tâm Huyết Học - Truyền Máu Tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
31	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	240	5.992.595.520	40149	Bệnh Viện Ung Bướu Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
32	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	30	749.074.440	45010	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Trị	Sở Y Tế Quảng Trị	Trung
33	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	1.100	27.466.062.800	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
34	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	490	12.234.882.520	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
35	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	690	17.228.712.120	92086	Bệnh Viện Ung Bướu Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
36	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	1.100	27.466.062.800	79423	Bệnh Viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
37	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	506	12.634.388.888	79428	Bệnh Viện Truyền Máu Huyết Học	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
38	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	70	1.747.840.360	79037	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
39	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	41	1.023.735.068	79397	Bệnh Viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
40	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	41	1.023.735.068	79034	Bệnh Viện Quân Y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
41	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	32	799.012.736	79011	Bệnh Viện 30-4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
42	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	20	499.382.960	79024	Bệnh Viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
43	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Lọ	24.969.148	50	1.248.457.400	79058	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
Tổng cộng:		43 khoản				15.401	384.549.848.348				
VI Prograf 0,5mg											
1	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	800.000	27.270.400.000	01901	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Đức	Bộ Y tế	Bắc
2	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	330.000	11.249.040.000	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
3	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	100.000	3.408.800.000	01915	Bệnh Viện Nhi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
4	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	40.000	1.363.520.000	19010	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Thái Nguyên	Bộ Y tế	Bắc
5	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	10.000	340.880.000	01920	Viện Huyết Học - Truyền Máu Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
6	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	4.200	143.169.600	01001	Bệnh Viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc
7	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	1.700	57.949.600	01910	Bệnh Viện Phổi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
8	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	967.000	32.963.096.000	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y tế Hà Nội	Bắc
9	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	200.000	6.817.600.000	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y tế Hà Nội	Bắc
10	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	60.000	2.045.280.000	01003	Bệnh Viện Đa Khoa Xanh Pôn	Sở Y tế Hà Nội	Bắc
11	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	40.000	1.363.520.000	01043	Bệnh Viện 19-8 Bộ Công An	Sở Y tế Hà Nội	Bắc
12	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	8.600	293.156.800	01161	Cơ sở Y tế Trung Ương Quân Y 103	Sở Y tế Hà Nội	Bắc
13	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	5.000	170.440.000	25001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Phú Thọ	Sở Y tế Phú Thọ	Bắc
14	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	712.000	24.270.656.000	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
15	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	55.200	1.881.657.600	48001	Bệnh Viện Đa Năng	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
16	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	1.636	55.767.968	48006	Bệnh Viện Quân Y 17 - Cục Hậu Cần - Quân Khu 5	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
17	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	4.000	136.352.000	40001	Bệnh Viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	Sở Y tế Nghệ An	Trung
18	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	20.000	681.760.000	38280	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Thanh Hóa	Sở Y tế Thanh Hóa	Trung
19	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	455.000	15.510.040.000	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
20	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	247.000	8.419.736.000	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
21	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	12.000	409.056.000	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
22	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	4.300	146.578.400	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
23	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	224.250	7.644.234.000	79024	Bệnh Viện Nhân Dân 115	Sở Y tế TP. HCM	Nam
24	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	12.000	409.056.000	79408	Bệnh Viện Nhi Đồng 2	Sở Y tế TP. HCM	Nam
25	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	5.060	172.485.280	79428	Bệnh Viện Truyền Máu Huyết Học	Sở Y tế TP. HCM	Nam
26	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Viên	34.088	1.440	49.086.720	79013	Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y tế TP. HCM	Nam
Tổng cộng:		26 khoản				4.320.386	147.273.317.968				
VII Advagraf 0,5mg											
1	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	180.000	6.135.840.000	01901	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Đức	Bộ Y tế	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
2	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	132.000	4.499.616.000	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
3	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	3.600	122.716.800	01001	Bệnh Viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc
4	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	1.700	57.949.600	01910	Bệnh Viện Phổi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
5	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	242.000	8.249.296.000	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
6	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	40.000	1.363.520.000	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
7	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	14.000	477.232.000	01003	Bệnh Viện Đa Khoa Xanh Pôn	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
8	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	12.500	426.100.000	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
9	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	168.000	5.726.784.000	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
10	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	1.000	34.088.000	52010	Bệnh Viện Phong Da Liễu Trung Ương Quy Hòa	Bộ Y tế	Trung
11	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	800	27.270.400	49013	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
12	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	55.200	1.881.657.600	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
13	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	16.000	545.408.000	58077	Bệnh Viện Chuyên Khoa Da Liễu – Tâm Thần Tỉnh Ninh Thuận	Sở Y Tế Ninh Thuận	Trung
14	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	200	6.817.600	38120	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
15	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	90.000	3.067.920.000	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
16	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	33.250	1.133.426.000	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
17	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	12.000	409.056.000	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
18	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	14.000	477.232.000	79024	Bệnh Viện Nhân Dân 115	Sở Y tế TP. HCM	Nam
19	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	10.120	344.970.560	79428	Bệnh Viện Truyền Máu Huyết Học	Sở Y tế TP. HCM	Nam
20	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Viên	34.088	720	24.543.360	79013	Bệnh Viện Nguyễn Trí Phương	Sở Y tế TP. HCM	Nam
Tổng cộng:		20 khoản				1.027.090	35.011.443.920				
VIII Advagraf 1mg											
1	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	1.400.000	71.582.000.000	01901	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Đức	Bộ Y tế	Bắc
2	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	440.000	22.497.200.000	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
3	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	10.000	511.300.000	01007	Bệnh Viện E	Bộ Y tế	Bắc
4	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	7.200	368.136.000	01001	Bệnh Viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc
5	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	1.500	76.695.000	01910	Bệnh Viện Phổi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
6	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	200.000	10.226.000.000	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y tế Hà Nội	Bắc
7	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	80.000	4.090.400.000	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y tế Hà Nội	Bắc
8	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	28.000	1.431.640.000	01003	Bệnh Viện Đa Khoa Xanh Pôn	Sở Y tế Hà Nội	Bắc
9	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	16.000	818.080.000	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y tế Hà Nội	Bắc
10	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	2.500	127.825.000	01161	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	Sở Y tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
11	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	1.000	51.130.000	26001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
12	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	460.000	23.519.800.000	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
13	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	110.400	5.644.752.000	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
14	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	1.000	51.130.000	48124	Bệnh Viện Phụ Sản Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
15	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	800.000	40.904.000.000	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
16	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	83.400	4.264.242.000	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
17	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	30.000	1.533.900.000	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
18	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	106.500	5.445.345.000	79024	Bệnh Viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
19	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	15.000	766.950.000	79428	Bệnh Viện Truyền Máu Huyết Học	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
20	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	14.178	724.921.140	79034	Bệnh Viện Quân Y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
21	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	4.000	204.520.000	79408	Bệnh Viện Nhi Đồng 2	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
22	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	51.130	720	36.813.600	79013	Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
	Tổng cộng:	22 khoản				3.811.398	194.876.779.740				
IX	Advagraf 5mg										
1	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	Viên	236.670	50.000	11.833.500.000	01901	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Đức	Bộ Y tế	Bắc
2	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	Viên	236.670	13.200	3.124.044.000	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
3	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	Viên	236.670	12.000	2.840.040.000	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
4	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	Viên	236.670	2.900	686.343.000	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
5	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	Viên	236.670	13.800	3.266.046.000	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
6	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	Viên	236.670	35.000	8.283.450.000	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
7	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	Viên	236.670	11.520	2.726.438.400	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
8	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	Viên	236.670	6.000	1.420.020.000	79024	Bệnh Viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
Tổng cộng:		8 khoản				144.420	34.179.881.400				
X	Herceptin 150mg										
1	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	990	12.778.018.110	01906	Bệnh Viện K	Bộ Y tế	Bác
2	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	300	3.872.126.700	01934	Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bác
3	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	550	7.098.898.950	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bác
4	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	150	1.936.063.350	01905	Bệnh Viện Phụ Sản Trung Ương	Bộ Y tế	Bác
5	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	80	1.032.567.120	01007	Bệnh Viện E	Bộ Y tế	Bác
6	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	52	671.168.628	01001	Bệnh Viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bác
7	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	10	129.070.890	19010	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Thái Nguyên	Bộ Y tế	Bác
8	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	10	129.070.890	01901	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Đức	Bộ Y tế	Bác
9	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	10	129.070.890	24279	Bệnh Viện Ung Bướu Tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bác
10	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	72	929.310.408	27009	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bác
11	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	400	5.162.835.600	01916	Bệnh Viện Ung Bướu Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
12	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	216	2.787.931.224	01161	Công ty Cổ phần Dược Việt Trì Khoa Quốc Tế Việt Trì	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
13	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	200	2.581.417.800	01927	Viện Y Học Phòng Xà Và U Bướu Quân Đội	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
14	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	110	1.419.779.790	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
15	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	60	774.425.340	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
16	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	54	696.982.806	01904	Bệnh Viện Phụ Sản Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
17	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	20	258.141.780	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
18	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	0	0	01009	Bệnh Viện Bưu Điện	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
19	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	40	516.283.560	22001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bác
20	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	246	3.175.143.894	31153	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Tiếp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bác

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
21	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	184	2.374.904.376	48002	Bệnh Viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế	Trung
22	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	80	1.032.567.120	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
23	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	152	1.961.877.528	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
24	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	792	10.222.414.488	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
25	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	180	2.323.276.020	48124	Bệnh Viện Phụ Sản Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
26	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	0	0	48126	Bệnh Viện Ung Bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
27	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	128	1.652.107.392	66001	Bệnh Viện Đa Khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
28	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	60	774.425.340	42012	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
29	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	180	2.323.276.020	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
30	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	10	129.070.890	38744	Bệnh Viện Ung Bướu Tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
31	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	112	1.445.593.968	46002	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
32	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	200	2.581.417.800	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
33	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	160	2.065.134.240	79431	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
34	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	48	619.540.272	92000	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
35	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	0	0	79025	Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu - Bến Tre	Bộ Y tế	Nam
36	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	64	826.053.696	83009	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
37	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	35	451.748.115	91001	Bệnh Viện Ung Bướu Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
38	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	40	516.283.560	92086	Bệnh Viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
39	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	1.340	17.295.499.260	79423	Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
40	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	1.068	13.784.771.052	79034	Bệnh Viện Hùng Vương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
41	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	152	1.961.877.528	79400	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
42	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	145	1.871.527.905	79037	Bệnh Viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
43	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	68	877.682.052	79030	Bệnh Viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
44	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	64	826.053.696	79011	Bệnh Viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
45	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	64	826.053.696	79014	Bệnh Viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
46	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	20	258.141.780	79075		Sở Y Tế TP. HCM	Nam
47	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Lọ	12.907.089	20	258.141.780	79397		Sở Y Tế TP. HCM	Nam
	Tổng cộng:	47 khoản				8.936	115.337.747.304				
XI	Herceptin 440mg										
1	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	270	8.864.013.060	01906	Bệnh Viện K	Bộ Y tế	Bắc
2	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	30	984.890.340	01905	Bệnh Viện Phụ Sản Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
3	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	132	4.333.517.496	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
4	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	18	590.934.204	01001	Bệnh Viện Hưu Nghi	Bộ Y tế	Bắc
5	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	10	328.296.780	19010	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Thái Nguyên	Bộ Y tế	Bắc
6	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	0	0	01934	Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
7	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	10	328.296.780	24279	Bệnh Viện Ung Bướu Tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
8	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	300	9.848.903.400	01009	Bệnh Viện Bưu Điện	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
9	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	200	6.565.935.600	01916	Bệnh Viện Ung Bướu Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
10	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	80	2.626.374.240	01927	Viện Y Học Phòng Xả Và U Bướu Quân Đội Công - 17 Cơ Trại Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
11	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	24	787.912.272	01161	Viện Y Học Phòng Xả Và U Bướu Quân Đội Công - 17 Cơ Trại Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
12	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	20	656.593.560	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
13	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	12	393.956.136	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
14	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	10	328.296.780	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
15	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	2	65.659.356	01904	Bệnh Viện Phụ Sản Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
16	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	10	328.296.780	22001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
17	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	20	656.593.560	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
18	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	8	262.637.424	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
19	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	144	4.727.473.632	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
20	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	0	0	48126	Bệnh Viện Ung Bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
21	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	4	131.318.712	66001	Bệnh Viện Đa Khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
22	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	22	722.252.916	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
23	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	10	328.296.780	38744	Bệnh Viện Ung Bướu Tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
24	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	36	1.181.868.408	46002	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
25	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	100	3.282.967.800	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
26	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	48	1.575.824.544	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
27	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	22	722.252.916	79431	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
28	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	0	0	79025	Bệnh Viện Thông Nhất	Bộ Y tế	Nam
29	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	30	984.890.340	91001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
30	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	40	1.313.187.120	92086	Bệnh Viện Ung Bướu Thanh Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
31	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	670	21.995.884.260	79423	Bệnh Viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
32	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	144	4.727.473.632	79034	Bệnh Viện Quân Y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
33	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	90	2.954.671.020	79037	Bệnh Viện Thanh Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
34	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	20	656.593.560	79075	Bệnh Viện Lê Văn Thỉnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
35	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Lọ	32.829.678	2	65.659.356	79030	Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
	Tổng cộng:	35 khoản				2.538	83.321.722.764				

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
XIII	Herceptin 600mg										
1	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	6.970	171.159.502.000	01906	Bệnh Viện K	Bộ Y tế	Bắc
2	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	720	17.680.752.000	01934	Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
3	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	660	16.207.356.000	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
4	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	56	1.375.169.600	01001	Bệnh Viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc
5	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	2.000	49.113.200.000	01916	Bệnh Viện Ung Bướu Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
6	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	352	8.643.923.200	01161	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nam	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
7	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	282	6.924.961.200	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
8	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	226	5.549.791.600	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
9	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	170	4.174.622.000	01904	Bệnh Viện Phụ Sản Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
10	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	80	1.964.528.000	01927	Viện Y Học Phỏng Xạ và U Bướu Quân Đội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
11	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	80	1.964.528.000	01006	Bệnh Viện Thanh Nhân	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
12	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	60	1.473.396.000	01819	Bệnh Viện Quân Y 105	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
13	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	50	1.227.830.000	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
14	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	60	1.473.396.000	22002	Bệnh Viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
15	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	20	491.132.000	22001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
16	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	28	687.584.800	26193	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Lạc Việt	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
17	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	508	12.474.752.800	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
18	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	208	5.107.772.800	48002	Bệnh Viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế	Trung
19	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	24	589.358.400	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
20	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	1.638	40.223.710.800	48126	Bệnh Viện Ung Bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
21	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	764	18.761.242.400	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
22	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	16	392.905.600	66001	Bệnh Viện Đa Khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
23	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	30	736.698.000	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
24	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	100	2.455.660.000	40149	Bệnh Viện Ung Bướu Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
25	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	1.100	27.012.260.000	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
26	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	513	12.597.535.800	79431	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
27	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	310	7.612.546.000	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
28	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	40	982.264.000	91001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
29	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	460	11.296.036.000	92086	Bệnh Viện Ung Bướu Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
30	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	6.260	153.724.316.000	79423	Bệnh Viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
31	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	320	7.858.112.000	79037	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
32	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	170	4.174.622.000	79034	Bệnh Viện Quân Y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
33	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	170	4.174.622.000	79030	Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
34	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	100	2.455.660.000	79397	Bệnh Viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
35	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	20	491.132.000	79075	Bệnh Viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
36	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Lọ	24.556.600	20	491.132.000	79024	Bệnh Viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
Tổng cộng:		36 khoản				24.585	603.724.011.000				

Gửi thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tìm mạch thuốc danh mục đàm phán giá năm 2021

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
1	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	500.000	3.681.000.000	01914	Bệnh Viện Nội Tiết Trung Ương	Bộ Y tế	Bác
2	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	200.000	1.472.400.000	01925	Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương	Bộ Y tế	Bác
3	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	33.000	242.946.000	01001	Bệnh Viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bác
4	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	5.000	36.810.000	01047	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Trung Ương	Bộ Y tế	Bác
5	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	4.000	29.448.000	30015	Bệnh Viện Trường Đại Học Kỹ Thuật Y Tế Hải Dương	Bộ Y tế	Bác
6	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	2.400	17.668.800	31168	Bệnh Viện Đại Học Y Hải Phòng	Bộ Y tế	Bác
7	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	1.000	7.362.000	01007	Bệnh Viện E	Bộ Y tế	Bác
8	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	1.000	7.362.000	01934	Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bác
9	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	24.000	176.688.000	19033	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Thái Nguyên	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bác
10	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	400	2.944.800	19049	Bệnh Viện Chính Hình Và Phục Hồi Chức Năng Thái Nguyên	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bác
11	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	20.748	152.746.776	24011	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bác
12	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	5.824	42.876.288		Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên	Bác

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
13	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	32.000	235.584.000	35001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam	Bắc
14	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	141.512	1.041.811.344	01161	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
15	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	115.000	846.630.000	01919	Bệnh Viện Tim Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
16	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	52.000	382.824.000	01010	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Giao Thông Vận Tải	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
17	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	36.000	265.032.000	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
18	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	23.000	169.326.000	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
19	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	15.000	110.430.000	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
20	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	13.200	97.178.400	01055	Bệnh Viện Xây Dựng	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
21	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	12.000	88.344.000	01816	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
22	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	10.000	73.620.000	01006	Bệnh Viện Thanh Nhân	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
23	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	10.000	73.620.000	01916	Bệnh Viện Ung Bướu Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
24	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	3.956	29.124.072	01062	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
25	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	170.000	1.251.540.000	30013	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
26	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	52.000	382.824.000	30010	Trung Tâm Y Tế Huyện Kim Thành	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
27	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	20.800	153.129.600	30006	Trung Tâm Y Tế Huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
28	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	4.000	29.448.000	30016	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
29	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	52.000	382.824.000	17014	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình	Bắc
30	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	6.000	44.172.000	17005	Trung Tâm Y Tế Huyện Lương Sơn	Sở Y Tế Hòa Bình	Bắc
31	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	35.464	261.085.968	33011	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
32	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	16.000	117.792.000	33013	Trung Tâm Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
33	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	2.000	14.724.000	33101	Trung Tâm Y Tế Huyện Văn Lâm	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
34	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	2.400	17.668.800	12014	Trung Tâm Y Tế Huyện Sơn Hồ	Sở Y Tế Lai Châu	Bắc
35	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	2.000	14.724.000	20019	Bệnh Viện Phổi Lạng Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn	Bắc
36	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	48.000	353.376.000	36001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
37	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	41.400	304.786.800	36047	Bệnh Viện Nội Tiết Tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
38	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	60.000	441.720.000	37101	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
39	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	4.000	29.448.000	37102	Bệnh Viện Quân Y 5/Cục Hậu Cần/Quân Khu 3	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
40	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	3.000	22.086.000	37601	Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
41	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	456.000	3.357.072.000	25329	Công Ty TNHH Phát Triển Y Học Việt	Sở Y Tế Phú Thọ	Bắc
42	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	5.400	39.754.800	25327	Bệnh Viện Công An Tỉnh Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
43	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	15.000	110.430.000	22002	Bệnh Viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
44	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	5.000	36.810.000	22006	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
45	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	5.000	36.810.000	14006	Bệnh Viện Đa Khoa Yên Châu	Sở Y Tế Sơn La	Bắc
46	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	45.000	331.290.000	26030	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
47	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	45.000	331.290.000	26020	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
48	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	6.000	44.172.000	31016	Viện Y Học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
49	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	504	3.710.448	31006	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
50	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	468.000	3.445.416.000	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
51	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	184.000	1.354.608.000	44005	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế	Trung
52	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	8.000	58.896.000	49013	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
53	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	2.348	17.285.976	48002	Bệnh Viện C Đa Năng	Bộ Y tế	Trung
54	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	2.000	14.724.000	52010	Bệnh Viện Phong Da Liễu Trung Ương Quy Hoa	Bộ Y tế	Trung
55	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	15.000	110.430.000	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
56	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	15.000	110.430.000	52185	Trung Tâm Y Tế Huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
57	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	8.800	64.785.600	52002	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung
58	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	45.612	335.795.544	48006	Bệnh Viện Quân Y 17 – Cục Hậu Cần – Quân Khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
59	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	18.000	132.516.000	48065	Bệnh Viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
60	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	5.520	40.638.240	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
61	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	704	5.182.848	48201	Chi Nhánh Công Ty Cp Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec - Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
62	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	580	4.269.960	66232	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Thiện Hạnh	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
63	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	10.000	73.620.000	64001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai	Trung
64	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	24.000	176.688.000	42012	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
65	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	1.600	11.779.200	42014	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
66	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	10.100	74.356.200	56012	Bệnh Viện Quân Y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
67	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	2.952	21.732.624	56197	Bệnh Viện Đa Khoa Sài Gòn Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
68	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	8.000	58.896.000	62001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum	Trung
69	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	2.675	19.693.350	62160	Bệnh Viện Đa Khoa Vạn Gia An	Sở Y Tế Kon Tum	Trung
70	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	100.000	736.200.000	40001	Bệnh Viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
71	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	60.000	441.720.000	40065	Bệnh Viện Nội Tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
72	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	29.008	213.556.896	40542	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện 115	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
73	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	20.000	147.240.000	40004	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Thanh Chương	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
74	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	10.000	73.620.000	40026	Bệnh Viện Quân Y 4/ Cục Hậu Cần/ Quân Khu 4	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
75	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	3.600	26.503.200	40547	Bệnh Viện Công An Tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
76	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	1.000	7.362.000	40025	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
77	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	2.000	14.724.000	44169	Trung Tâm Mát-Nội Tiết Tỉnh Quảng Bình	Sở Y Tế Quảng Bình	Trung
78	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	11.200	82.454.400	49176	Công Ty Cổ Phần Y Khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
79	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	10.000	73.620.000	38280	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
80	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	4.196	30.890.952	38289	Bệnh Viện Đa Khoa Hợp Lực	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
81	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	3.960	29.153.520	38742	Bệnh Viện Công An Tỉnh Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
82	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	2.400	17.668.800	38120	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
83	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	70.000	515.340.000	46002	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
84	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	30.000	220.860.000	46005	Bệnh Viện Quân Y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
85	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	54.000	397.548.000	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
86	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	14.400	106.012.800	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
87	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	12.300	90.552.600	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
88	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	3.200	23.558.400	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
89	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	1.080	7.950.960	92115	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
90	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	38.139	280.779.318	89012	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
91	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	8.000	58.896.000	98489	Bệnh Xã Công An Tỉnh An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
92	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	3.600	26.503.200	89338	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Nhất Tân	Sở Y Tế An Giang	Nam
93	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	36.288	267.152.256	77004	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
94	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	10.000	73.620.000	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
95	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	6.960	51.239.520	77010	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
96	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	800.000	5.889.600.000	74001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
97	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	2.400	17.668.800	74066	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
98	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	3.200	23.558.400	70089	Bệnh Xã Công An Tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
99	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	10.500	77.301.000	96002	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
100	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	3.360	24.736.320	96004	Bệnh Viện Công An Tỉnh Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
101	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	1.104	8.127.648	87189	Bệnh Viện Phương Châu Sa Đéc	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
102	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	8.800	64.785.600	BVSKCB	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Ủy Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang	Nam
103	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	1.200	8.834.400	80211	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Long An Segaeo	Sở Y Tế Long An	Nam
104	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	1.000	7.362.000	80263	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Sản Nhi Long An	Sở Y Tế Long An	Nam
105	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	6.888	50.709.456	94170	Bệnh Viện Quốc Tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam
106	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	11.436	84.191.832	72130	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bệnh Viện Xuyên Á - Chi nhánh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
107	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	29.792	219.328.704	92114	Chi nhánh Công Ty CP Đầu Tư Và Thương Mại Phương Châu Bệnh Viện Quốc Tế - Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
108	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	250.000	1.840.500.000	79037	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
109	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	138.000	1.015.956.000	79075	Bệnh Viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
110	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	97.800	720.003.600	79013	Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
111	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	60.000	441.720.000	79040	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
112	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	52.800	388.713.600	79033	Bệnh Viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
113	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	48.000	353.376.000	79021	Bệnh Viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
114	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	35.000	257.670.000	79038	Bệnh Viện Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
115	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	33.920	249.719.040	79010	Bệnh Viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
116	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	32.000	235.584.000	79055	Bệnh Viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trù	Đơn vị quản lý	Miền
117	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	30.000	220.860.000	79009	Trung Tâm Y Tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
118	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	10.000	73.620.000	79012	Bệnh Viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
119	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	9.800	72.147.600	79028	Bệnh Viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
120	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	8.000	58.896.000	79039	Bệnh Viện Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
121	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	5.000	36.810.000	79001	Bệnh Viện Đa Khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
122	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	200	1.472.400	79034	BỆNH VIỆN Quận Y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
123	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.362	3.169	23.330.178	79516	Bệnh Viện Đa Khoa Tân Hưng	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
Tổng cộng:		123 khoản				5.434.599	40.009.517.838				
II Crestor 20mg											
1	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	100.000	1.490.300.000	01914	Bệnh Viện Nội Tiết Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
2	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	44.000	655.732.000	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
3	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	5.000	74.515.000	01934	Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
4	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	2.000	29.806.000	19010	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Thái Nguyên	Bộ Y tế	Bắc
5	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	800	11.922.400	31168	Bệnh Viện Đại Học Y Hải Phòng	Bộ Y tế	Bắc
6	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	16.000	238.448.000	19033	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Thái Nguyên	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bắc
7	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	1.000	14.903.000	19138	Chi Nhánh Thái Nguyên-Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Quốc Tế Hà Nội Xanh	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
8	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	2.400	35.767.200	06200	Công An Tỉnh Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn	Bắc
9	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	1.098.053	16.364.283.859	01919	Bệnh Viện Tim Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
10	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	57.848	862.108.744	01161	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
11	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	35.000	521.605.000	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
12	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	20.000	298.060.000	01025	Bệnh Viện Đa Khoa Đức Giang	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
13	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	12.000	178.836.000	01028	Bệnh Viện Đa Khoa Y Học Cổ Truyền Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
14	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	10.000	149.030.000	01006	Bệnh Viện Thanh Nhân	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
15	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	5.700	84.947.100	01010	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Giao Thông Vận Tải	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
16	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	3.100	46.199.300	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
17	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	240	3.576.720	01071	Bệnh Viện Nam Thăng Long	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
18	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	4.000	59.612.000	30016	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
19	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	20.000	298.060.000	17014	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình	Bắc
20	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	12.000	178.836.000	17001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình	Bắc
21	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	4.000	59.612.000	33080	Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
22	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	2.240	33.382.720	33013	Trung Tâm Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trù	Đơn vị quản lý	Miền
23	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	7.000	104.321.000	37101	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
24	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	10.000	149.030.000	22007	Bệnh Viện Đa Khoa Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
25	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	200	2.980.600	22002	Bệnh Viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
26	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	3.000	44.709.000	34001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
27	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	1.344	20.029.632	BBCSTB	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cộng Đồng Tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
28	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	6.600	98.359.800	10061	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bắc
29	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	20.000	298.060.000	26001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
30	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	2.000	29.806.000	15101	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái	Bắc
31	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	6.000	89.418.000	31031	Bệnh Viện Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
32	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	4.224	62.950.272	31003	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Ngô Quyền	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
33	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	55.200	822.645.600	44005	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế	Trung
34	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	22.400	333.827.200	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
35	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	8.000	119.224.000	49013	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
36	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	24.000	357.672.000	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
37	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	20.000	298.060.000	52185	Trung Tâm Y Tế Huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung
38	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	8.000	119.224.000	52004	Bệnh Viện Quân Y 13	Sở Y Tế Bình Định	Trung
39	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	6.000	89.418.000	52002	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung
40	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	30.000	447.090.000	60001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Trung
41	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	82.800	1.233.968.400	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
42	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	8.395	125.110.685	48128	Trung Tâm Y Tế Huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
43	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	7.480	111.474.440	48201	Chi Nhánh Công Ty Cp Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec - Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
44	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	2.000	29.806.000	48065	Bệnh Viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
45	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	2.400	35.767.200	67072	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Đắk Nông	Sở Y Tế Đắk Nông	Trung
46	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	8.000	119.224.000	64001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai	Trung
47	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	79.000	1.177.337.000	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
48	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	2.952	43.993.656	56197	Bệnh Viện Đa Khoa Sài Gòn Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
49	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	2.800	41.728.400	56012	Bệnh Viện Quân Y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
50	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	32.000	476.896.000	68001	Bệnh Viện Đa Khoa Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
51	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	10.400	154.991.200	49154	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trù	Đơn vị quản lý	Miền
52	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	8.000	119.224.000	49176	Công Ty Cổ Phần Y Khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
53	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	5.000	74.515.000	49001	Bệnh Viện Đa Khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
54	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	10.692	159.342.876	38289	Bệnh Viện Đa Khoa Hợp Lực	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
55	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	8.000	119.224.000	38010	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
56	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	1.800.400	26.831.361.200	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
57	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	250.000	3.725.750.000	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
58	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	195.600	2.915.026.800	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
59	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	48.000	715.344.000	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
60	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	1.580	23.546.740	92115	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
61	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	28.745	428.386.735	89012	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
62	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	22.920	341.576.760	89013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tỉnh An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
63	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	19.200	286.137.600	89015	Bệnh Viện Tim Mạch An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
64	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	17.600	262.292.800	89004	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang	Nam
65	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	8.000	119.224.000	98489	Bệnh Xá Công An Tỉnh An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
66	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	4.400	65.573.200	89339	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Hạnh Phúc	Sở Y Tế An Giang	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Giới tính
67	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	22.000	327.866.000	77003	Bệnh Viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
68	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	8.000	119.224.000	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
69	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	30.000	447.090.000	95078	CN Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu	SỞ Y TẾ BẠC LIÊU	Nam
70	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	8.000	119.224.000	95076	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Vũ Medic	SỞ Y TẾ BẠC LIÊU	Nam
71	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	20.000	298.060.000	83300	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
72	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	20.000	298.060.000	74021	Bệnh Viện Quân Y 4- Cục Hậu Cần Quân Đoàn 4	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
73	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	1.792	26.706.176	74147	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
74	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	1.320	19.671.960	74193	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
75	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	840	12.518.520	74024	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
76	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	400	5.961.200	74172	Phòng Khám Đa Khoa Hoàn Hảo IV	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
77	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	400	5.961.200	74152	Chi Nhánh II - Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Hảo Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
78	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	120.000	1.788.360.000	70001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
79	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	60.000	894.180.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
80	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	3.200	47.689.600	70089	Bệnh Xá Công An Tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
81	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	3.360	50.074.080	96004	Bệnh Viện Công An Tỉnh Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trù	Đơn vị quản lý	Miễn
82	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	1.000	14.903.000	96029	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Tỉnh Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
83	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	84.000	1.251.852.000	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
84	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	44.000	655.732.000	75011	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
85	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	8.000	119.224.000	75021	Bệnh Viện Quân Y 7B	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
86	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	3.000	44.709.000	75266	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Quốc Tế Chấn Thương Chính Hình Sài Gòn Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
87	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	90.000	1.341.270.000	87174	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
88	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	77.000	1.147.531.000	91001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
89	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	11.500	171.384.500	80001	Bệnh Viện Đa Khoa Long An	Sở Y Tế Long An	Nam
90	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	92.000	1.371.076.000	72131	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Y Tế Hùng Duy- Bệnh Viện Đa Khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
91	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	22.872	340.861.416	72130	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bệnh Viện Xuyên Á - Chi Nhánh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
92	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	3.000	44.709.000	72122	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Lê Ngọc Tung	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
93	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	2.000	29.806.000	72003	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
94	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	1.000	14.903.000	98472	Phòng Hậu Cần - Kỹ Thuật Công An Tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
95	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	76.000	1.132.628.000	92001	Bệnh Viện Tim Mạch Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
96	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	32.000	476.896.000	92132	Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế S.I.S Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
97	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	10	149.030	82001	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam.
98	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	1.553.639	23.153.882.017	79443	Viện Tim Thành Phố Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
99	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	140.000	2.086.420.000	79037	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
100	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	126.000	1.877.778.000	79024	Bệnh Viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
101	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	120.000	1.788.360.000	79034	Bệnh Viện Quân Y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
102	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	120.000	1.788.360.000	79016	Bệnh Viện Quân Y 7A	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
103	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	115.400	1.719.806.200	79023	Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
104	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	77.280	1.151.703.840	79075	Bệnh Viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
105	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	40.000	596.120.000	79029	Bệnh Viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
106	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	30.000	447.090.000	79012	Bệnh Viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
107	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	28.800	429.206.400	BHoCh	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Thành Ủy HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
108	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	21.400	318.924.200	79540	Bệnh Viện Công An Thành Phố Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
109	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	20.000	298.060.000	79026	Bệnh Viện Trung Vương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
110	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	16.000	238.448.000	79055	Bệnh Viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
111	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	15.600	232.486.800	79014	Bệnh Viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trù	Đơn vị quản lý	Miễn
112	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	11.200	166.913.600	79011	Bệnh Viện 30-4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
113	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	9.200	137.107.600	79013	Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
114	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	8.000	119.224.000	79057	Bệnh Viện Quân Dân Y Miền Đông	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
115	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	5.200	77.495.600	79010	Bệnh Viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
116	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	5.000	74.515.000	79041	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Học Môn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
117	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	2.760	41.132.280	79035	Bệnh Viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
118	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	2.600	38.747.800	79039	Bệnh Viện Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
119	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	1.400	20.864.200	79028	Bệnh Viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
120	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	800	11.922.400	79419	Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
121	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	800	11.922.400	79076	Bệnh Viện Giao Thông Vận Tải Thành Phố Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
122	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	255.613	3.809.400.539	79439	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
123	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	219.549	3.271.938.747	79058	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Da Khoa Tư Nhân Triều An	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
124	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	6.255	93.218.265	79516	Bệnh Viện Đa Khoa Tân Hưng	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
125	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	14.903	18.680	278.388.040	86001	Bệnh Viện Đa Khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long	Nam
Tổng cộng:		125 khoản				8.173.583	121.810.907.449				

Gợi đầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
I	Symbicort Turbuhaler (120 liều)										
1	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	18.000	7.812.000.000	01910	Bệnh Viện Phổi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
2	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	4.400	1.909.600.000	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
3	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	200	86.800.000	01924	Bệnh Viện Bệnh Nhiệt Đới Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
4	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	160	69.440.000	31142	Viện Y Học Biển	Bộ Y tế	Bắc
5	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	800	347.200.000	19045	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bắc
6	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	30	13.020.000	27174	Bệnh Viện Sản - Nhi Tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
7	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	160	69.440.000	02001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang	Bắc
8	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	800	347.200.000	35001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam	Bắc
9	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	6.000	2.604.000.000	01919	Bệnh Viện Tim Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
10	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	4.953	2.149.602.000	01903	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
11	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	3.014	1.308.076.000	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
12	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	2.000	868.000.000	01006	Bệnh Viện Thanh Nhân	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
13	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	2.000	868.000.000	01831	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
14	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	1.800	781.200.000	01816	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
15	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	1.000	434.000.000	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
16	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	800	347.200.000	01004	Bệnh Viện Đa Khoa Đống Đa	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
17	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	640	277.760.000	01161	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
18	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	500	217.000.000	01010	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Giao Thông Vận Tải	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
19	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	340	147.560.000	01062	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
20	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	50	21.700.000	01005	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Nam - Cuba	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
21	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	3.900	1.692.600.000	30299	Bệnh Viện Phổi Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
22	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	800	347.200.000	30010	Trung Tâm Y Tế Huyện Kim Thành	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
23	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	100	43.400.000	36017	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
24	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	200	86.800.000	37071	Bệnh Viện Phổi Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
25	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	1.987	862.358.000	22007	Bệnh Viện Đa Khoa Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
26	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	1.800	781.200.000	22030	Bệnh Viện Việt Nam - Thủy Điện Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
27	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	230	99.820.000	22015	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc